

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.....	5
Điều 1: Giải thích từ ngữ.....	5
Điều 2: Tên gọi, trụ sở và hình thức tổ chức và tư cách pháp nhân của công ty cổ phần	6
Điều 3: Mục tiêu hoạt động của công ty cổ phần.....	7
Điều 4: Phạm vi hoạt động, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh	7
Điều 5: Thời hạn hoạt động.....	9
Điều 6: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động.....	10
Điều 7: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội trong công ty cổ phần	10
CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG	10
Điều 8: Vốn điều lệ	10
Điều 9: Các loại cổ phần	11
Điều 10: Quyền của cổ đông phổ thông.....	11
Điều 11: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.....	13
Điều 12: Cổ phiếu	14
Điều 13: Sổ đăng ký cổ đông	15
Điều 14: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	16
Điều 15: Thừa kế cổ phần	17
Điều 16: Phát hành trái phiếu.....	18
Điều 17: Mua cổ phần, trái phiếu.....	19
Điều 18: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	19
Điều 19: Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng công ty	19
Điều 20: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	20
Điều 21: Trả cổ tức.....	20
Điều 22: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	21
CHƯƠNG III: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ.....	21
Điều 23: Cơ cấu tổ chức Tổng công ty	21
Điều 24: Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 25: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 26: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 27: Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 28: Mời họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 29: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 30: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	26

Điều 31: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 32: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 33: Điều kiện đề nghị quyết được thông qua	29
Điều 34: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 35: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	31
Điều 36: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	32
Điều 37: Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	33
Điều 38: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	33
Điều 39: Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị	35
Điều 40: Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị	35
Điều 41: Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	35
Điều 42: Cuộc họp Hội đồng quản trị	36
Điều 43: Biên bản họp Hội đồng quản trị	38
Điều 44: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	39
Điều 45: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	39
Điều 46: Tổng Giám đốc Tổng công ty	40
Điều 47: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.....	41
Điều 48: Công khai các lợi ích liên quan.....	41
Điều 49: Trách nhiệm của người quản lý Tổng công ty	43
Điều 50: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	43
Điều 51: Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát	44
Điều 52: Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát.....	45
Điều 53: Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát.....	45
Điều 54: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.....	45
Điều 55: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.....	46
Điều 56: Tiền lương và quyền lợi khác của kiểm soát viên.....	47
Điều 57: Trách nhiệm của kiểm soát viên.....	47
Điều 58: Miễn nhiệm và bãi nhiệm kiểm soát viên	48
Điều 59: Trình báo cáo hàng năm	48
Điều 60: Công khai thông tin Tổng công ty.....	49
CHƯƠNG IV: QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT.....	49

Điều 61: Quyền sở hữu đối với phần vốn của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết	50
Điều 62: Quản lý phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty cổ phần, công ty liên kết	50
Điều 63: Tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty cổ phần, công ty liên kết, ..	51
Điều 64: Chi phối, liên kết, hỗ trợ các công ty con, công ty cổ phần, công ty liên kết	52
Điều 65: Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	54
Điều 66: Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty đối với các công ty con là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài	55
Điều 67: Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty đối với các công ty liên kết	55
CHƯƠNG V: LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG	55
Điều 68: Lao động và tuyển dụng lao động	55
Điều 69: Tiền lương	55
Điều 70: Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động	56
CHƯƠNG VI: TÀI CHÍNH	56
Điều 71: Thẻ lệ quyết toán, trả cổ tức	56
CHƯƠNG VII: ĐIỀU KHOẢN VỀ GIẢI THỂ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP...	57
.....	57
Điều 72: Các trường hợp và điều kiện giải thể	57
Điều 73: Thủ tục giải thể doanh nghiệp	58
Điều 74: Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể	59
Điều 75: Phá sản Tổng công ty	59
Điều 76: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ	59
CHƯƠNG VIII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC	60
.....	60
Điều 77: Điều khoản thi hành	60
Điều 78: Con dấu	60
Điều 79: Tuân thủ pháp luật	60
Điều 80: Hiệu lực của Điều lệ	60

DỰ THẢO

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
– CÔNG TY CỔ PHẦN

- Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ Luật kế toán được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2003;

- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP;

- Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng ban hành kèm theo phụ lục điều lệ công ty cổ phần mẫu áp dụng cho công ty đại chúng;

- Căn cứ Quyết định số 4873/QĐ-BCT ngày 30/5/2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp;

- Căn cứ Quyết định số Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp.

Chúng tôi, những cổ đông tham dự Đại hội cổ đông thành lập Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần đã nhất trí thông qua nội dung của bản Điều lệ và cùng cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những quy định trong bản Điều lệ này.

Bản Điều lệ này chi phối toàn bộ những vấn đề về tổ chức và hoạt động của

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần.

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Giải thích từ ngữ

Trừ trường hợp Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty có quy định khác, những từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

a) “Tổng công ty”: Là Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – Công ty Cổ phần.

b) “Vốn điều lệ”: Là vốn góp của các cổ đông đóng góp trong một thời hạn nhất định và được quy định tại Điều 8 Điều lệ này.

c) “Điều lệ” hoặc Điều lệ Tổng công ty: Là Điều lệ Tổng công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp – Công ty Cổ phần.

d) “Luật Doanh nghiệp”: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014.

e) “Pháp luật”: Là tất cả các văn bản pháp luật của Nhà nước được quy định tại Luật ban hành các văn bản pháp luật (bao gồm cả văn bản pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chúng).

f) “Cổ đông”: Là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Tổng công ty và được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của công ty.

g) “Người quản lý của Tổng công ty”: Là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng Tổng công ty.

h) “Các đơn vị trực thuộc Tổng công ty”: Là Công ty hạch toán phụ thuộc Tổng công ty, Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Tổng công ty không có vốn và tài sản riêng.

i) “Công ty con”: Là Công ty do Tổng công ty đầu tư 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ), được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty liên doanh, công ty ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

j) “Công ty liên kết”: Là công ty mà Tổng công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp không chi phối (nhỏ hơn 50% vốn điều lệ). Công ty liên kết được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2: Tên gọi, trụ sở và hình thức tổ chức và tư cách pháp nhân của Tổng công ty

1. Tên gọi:

- Tên gọi đầy đủ của Công ty: **TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP – CÔNG TY CỔ PHẦN.**

- Tên tiếng Anh: MACHINES AND INDUSTRIAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

- Tên giao dịch: TÔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

- Tên viết tắt: MIE.,JSC



- Biểu tượng:

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 043 825 2498

- Fax: 043 826 1129

- Email: info@mie.com.vn

- Website: <http://mie.com.vn>

2. Hình thức tổ chức:

Tổng công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Bộ Công Thương. Tổng công ty có vốn điều lệ thuộc sở hữu các cổ đông của Tổng công ty, được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần và chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ bằng số vốn đó. Hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tổng công ty có bộ máy quản lý và điều hành, có trụ sở chính trong nước và có thể mở các chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Tổng công ty; có quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hoạt động theo Điều lệ của Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật.

Tổng công ty có quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với tên gọi, thương hiệu sản phẩm, biểu tượng riêng của Tổng công ty, theo quy định của pháp luật.

3. Tư cách pháp nhân:

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có con dấu riêng, được mở tài khoản tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ tại Kho bạc nhà nước, các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty

Tổng Công ty huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực ngành nghề đã được đăng ký kinh doanh, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào hoạt động kinh doanh và quản lý, nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận tối đa, đảm bảo lợi ích cho toàn thể cổ đông và Tổng công ty, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, đóng góp với Ngân sách nhà nước, xây dựng Tổng Công ty ngày càng ổn định và phát triển vững mạnh.

Điều 4: Phạm vi hoạt động, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh

1. Phạm vi hoạt động:

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần hoạt động sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ:

Trực tiếp sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực Cơ khí chế tạo máy, xây lắp các công trình công nghiệp, và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật; thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác quặng sắt;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);*
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn tổng hợp. *Trừ các loại Nhà nước cấm.*
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. *Chi tiết: Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế;*
- Vận tải hành khách đường bộ khác. *Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định;*
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. *Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;*
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đón thuyền, xuống thể thao và giải trí. *Chi tiết: Đón thuyền, xuống thể thao và giải trí (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);*
- Đón tàu và cầu kiện nổi. *Chi tiết: Đón cầu kiện nổi (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);*
- Đúc kim loại màu;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý. *Chi tiết: Sản xuất kim loại màu;*
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. *Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;*
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. *Chi tiết: Hoạt động thiết kế chuyên dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);*
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ;

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;*
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. *Chi tiết: Sản xuất điện;*
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. *Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ sản xuất răng giả);*
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim khác chưa được phân vào đầu. (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện pháp luật).

Điều 5: Thời hạn hoạt động

1. Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần chính thức hoạt động, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Thời hạn hoạt động của Tổng công ty do Đại hội cổ đông quyết định và thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

1. Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần là Đại hội đồng cổ đông.
3. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm.
4. Ban kiểm soát là cơ quan kiểm soát hoạt động của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm.
5. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.
6. Tổng giám đốc Tổng công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, trực tiếp điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Điều 7: Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội trong Tổng công ty

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức Công đoàn, các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật, Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, của tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác, phù hợp với Hiến pháp và Pháp luật.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 8: Vốn điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần được góp bằng tiền Việt Nam hoặc tài sản hiện vật khác theo quy định của

Pháp luật hiện hành và được hạch toán theo đơn vị tiền tệ thống nhất là Việt Nam đồng (VNĐ).

Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần là: **1.419.915.000.000** đồng (Bằng chữ: Một nghìn bốn mươi chín tỷ chín trăm mười lăm triệu đồng), trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu Nhà nước là 0 đồng, tương đương với 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;

- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác là 1.419.915.000.000 đồng, tương đương 141.991.500 cổ phần, chiếm 100% vốn điều lệ.

Tổng số vốn điều lệ của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - Công ty cổ phần được chia thành 141.991.500 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần.

2. Sử dụng vốn Điều lệ: Vốn điều lệ chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh, không được sử dụng vốn Điều lệ để chia cổ tức hoặc phân tán cho cổ đông.

3. Điều chỉnh vốn Điều lệ: Vốn Điều lệ có thể được điều chỉnh (tăng hoặc giảm) theo nhu cầu sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Tổng công ty.

Việc điều chỉnh vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Điều 9: Các loại cổ phần

1. Tất cả các loại cổ phần được phát hành lần đầu của Tổng công ty đều là cổ phần phổ thông: cổ phần bán ưu đãi cho người lao động và cổ phần bán đấu giá.

2. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

Điều 10: Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty.

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 và khoản 1 Điều 126 của Luật Doanh nghiệp.

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Tổng công ty.

g) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 của Điều này.

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

đ) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội cổ đông phải được lập thành văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp

Đại hội cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản này phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật về sự chính xác mà gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty hoặc của các cổ đông khác thì phải chịu trách nhiệm bồi hoàn vật chất một cách thỏa đáng theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc Tổng công ty.

c) Các yêu cầu khác quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

4. Quy định về việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội cổ đông.

Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cụ thể như sau:

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 10% đến dưới 25% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 25% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 40% đến dưới 55% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 55% đến dưới 70% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 70% đến dưới 85% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 85% trở lên tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa số ứng cử viên;

Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 11: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn tiền mua cổ phần đã cam kết mua theo quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng

công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

3. Chấp hành các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 12: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng công ty. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty.

b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần.

c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu.

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức.

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần.

f) Chữ ký của người đại diện theo Pháp luật và dấu của Tổng công ty.

g) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tổng công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu sẽ không bị ảnh hưởng.

Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Tổng công ty và cổ đông sở hữu cổ phần.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại, hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông phải báo ngay cho Tổng công ty, đề nghị Tổng công ty cấp lại cổ phiếu đó và phải nộp lệ phí cấp lại theo quy định của Tổng công ty.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng; trường hợp bị mất thì cam đoan đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ trả Tổng công ty để tiêu hủy theo quy định.

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Tổng công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 13: Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ “Đăng ký cổ đông” được lập ngay sau khi Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Sổ “Đăng ký cổ đông” được lưu giữ tại trụ sở chính Tổng công ty dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử. Cổ đông của Tổng công ty có quyền yêu cầu kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung Sổ Đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Tổng công ty.

3. Sổ Đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, trụ sở chính của Tổng công ty.

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần chào bán của từng loại.

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức.

e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo cho Tổng công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Tổng công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 14: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Tổng công ty.

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh, trong trường hợp này số tiền chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ Tổng công ty quy định.

2. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần. Trường hợp Điều lệ Tổng công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Tất cả các cổ phiếu ghi danh, không ghi danh đều có thể được tự do chuyển nhượng. Cổ phiếu ghi danh của cổ đông sáng lập và thành viên Hội đồng quản trị chỉ được chuyển nhượng cho người khác khi được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

Việc chuyển nhượng cổ phiếu đang niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thực hiện theo quy định của sàn giao dịch và pháp luật hiện hành.

5. Trong trường hợp pháp luật cho phép, cổ đông Tổng công ty có quyền bán một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu của mình cho cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài.

6. Trường hợp Tổng công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Tổng công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổng công ty thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức đảm bảo đến được địa chỉ thường trú của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần. Thông báo phải được đăng báo trong 03 (ba) số liên tiếp trong hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Tổng công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua Cổ phần do Tổng công ty phát hành.

c) Cổ đông được chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Tổng công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quyết định xử lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Tổng công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

7. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Tổng công ty.

8. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Tổng công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Tổng công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Tổng công ty.

9. Việc chuyển nhượng cổ phần Nhà nước thực hiện theo quy định của Pháp luật về đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác.

Điều 15: Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông qua đời, số cổ phần sở hữu của cổ đông đã mất được định đoạt theo quy định của pháp luật thừa kế. Tổng công ty không giải

quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.

2. Trường hợp cổ đông là pháp nhân hoặc tổ chức khác thực hiện chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chia tách giải thể thì tổ chức hoặc pháp nhân mới kế thừa quyền và nghĩa vụ của cổ đông cũ phải gửi cho Hội đồng quản trị của Tổng công ty các văn bản pháp lý về việc chuyển đổi đó và có văn bản cử người đại diện.

3. Người kế thừa hợp pháp phải thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký để trở thành cổ đông mới, được hưởng mọi quyền lợi và phải thực hiện mọi nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế. Cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý khác có quyền để lại di sản kế thừa là cổ phần, nhưng người được thừa kế quyền sở hữu cổ phần không được mặc nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

4. Trường hợp cổ đông qua đời mà không có người thừa kế, thì cổ phần mà họ sở hữu sẽ được xử lý theo quy định của Pháp luật.

5. Khi được quyền sở hữu hoặc kế thừa hợp pháp, cổ đông mới được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế thừa sau khi các thông tin của họ đã được ghi vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 16: Phát hành trái phiếu

1. Tổng công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật.

2. Tổng công ty không phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau:

a) Không thanh toán đủ khoản gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 (ba) năm liên tiếp trước đó.

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của 03 (ba) năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

4. Tổng công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn theo quy định của Pháp luật.

5. Trường hợp Tổng công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy

định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổng công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 17: Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Tổng công ty được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác phù hợp với quy định của Pháp luật và phải được thanh toán đủ một lần (theo giá thị trường từng thời điểm).

Điều 18: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Tổng công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Tổng công ty có quyền yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội cổ đông thông qua Nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Tổng công ty mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng công ty trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Tổng công ty giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 19: Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng công ty

1. Tổng công ty có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi đã bán: việc mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng do Hội đồng quản trị quyết định; hơn 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại đối với cổ phần loại khác, nếu Tổng công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá cổ phần mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

3. Tổng công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Tổng công ty. Quyết định mua lại cổ phần của Tổng công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông

qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Tổng công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi lời chào bán cổ phần của mình bằng phương thức đảm bảo đến được Tổng công ty trong thời hạn 30 (*ba mươi*) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức, số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc của người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Tổng công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 20: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Tổng công ty chỉ thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại các Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Tổng công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 111 của Luật Doanh nghiệp. Tổng công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Tổng công ty mua lại trong thời hạn 10 (*mười*) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Tổng công ty giảm hơn 10% (*mười phần trăm*) thì Tổng công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 21: Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã được thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty. Tổng công ty trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật; đã trích lập các quỹ Tổng công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật; ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Tổng công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, hoặc bằng cổ phần của Tổng công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải thực hiện bằng đồng Việt Nam và có

thể chi trả bằng chuyển khoản, séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ nhận cổ tức do cổ đông đăng ký với Tổng công ty.

2. Cổ tức được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức phải trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (*ba mươi*) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức đảm bảo đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (*mười lăm*) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ số lượng cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

3. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng công ty.

4. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Tổng công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các điều 122, 123 và 124 của Luật Doanh nghiệp. Tổng công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức

Điều 22: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 131 của Luật Doanh nghiệp hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải hoàn trả cho Tổng công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Tổng công ty thì cổ đông đó và thành viên Hội đồng quản trị cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 23: Cơ cấu tổ chức Tổng công ty

Cơ cấu bộ máy tổ chức của Tổng công ty gồm có:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị (HĐQT), gồm: Chủ tịch HĐQT và các Thành viên HĐQT.

3. Ban kiểm soát.
4. Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc.
5. Kế toán trưởng.
6. Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ.
7. Các đơn vị trực thuộc, các công ty con, công ty liên kết.

Điều 24: Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (Ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;
- k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 25: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường.

2. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền;

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty.

b) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của Pháp luật.

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 10 Điều lệ này.

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

đ) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.

4. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d Khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty do việc trì hoãn triệu tập Đại hội cổ đông gây ra.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên trong Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty do việc trì hoãn triệu tập Đại hội cổ đông gây ra.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Điều lệ có quyền đại diện Tổng công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành đại hội.

7. Người triệu tập thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 của Điều này sẽ được Tổng công ty hoàn lại.

Điều 26: Danh sách cổ đông có quyền dự họp đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn 05 (năm) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Tổng công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

Điều 27: Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 10 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được lập bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, số và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội cổ đông.
- c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Tổng công ty.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 28: Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong Danh sách có quyền dự họp chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức đảm bảo đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

2. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- b) Phiếu biểu quyết;
- c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp..

3. Trường hợp Tổng công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 2 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Tổng công ty phải gửi tài

liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 29: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 15 của Điều lệ này thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Tổng công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 30: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% (*năm mươi một phần trăm*) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (*ba mươi ngày*), kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% (*ba mươi ba phần trăm*) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (*hai mươi*) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại 139 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 31: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông;

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 32: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty;
- b) Định hướng phát triển Tổng công ty;
- c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (Ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

Điều 33: Điều kiện để nghị quyết được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty.

- d) Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;
- e) Các vấn đề khác do Điều lệ Tổng công ty quy định.

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% (Năm mươi một phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này;

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng công ty.

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

5. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Tổng công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

Điều 34: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty.

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 139 của Luật Doanh nghiệp;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.

b) Mục đích lấy ý kiến.

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

e) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.

đ) Các quyết định đã được thông qua.

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Tổng công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

8. Các quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng

tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài (nếu thành phần cuộc họp có người nước ngoài) và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp.
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký.
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục và danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.
- h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến ; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
- i) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.
- k) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty (nếu có).

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 36: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 10 của Điều lệ có

quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 của Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty.

Điều 37: Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 36 của Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 38: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;

e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;

f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

j) Hàng năm HĐQT Tổng công ty sẽ tiến hành rà soát các chức danh mà HĐQT đã bổ nhiệm để tiến hành miễn nhiệm, bổ nhiệm bổ sung các chức danh mới cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Tổng công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Tổng công ty;

p) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 39: Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng, thành viên Hội đồng quản trị:

a) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị gồm từ 05-07 (*năm đến bảy*) người, trong đó 01 (*một*) Chủ tịch và các thành viên.

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và của thành viên Hội đồng quản trị là 05 (*năm*) năm.

c) Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

d) Thành viên HĐQT không kiêm chức Chủ tịch có thời hạn tại các công ty con.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Điều 40: Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp.

2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp.

3. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có hiểu biết luật pháp.

4. Là cổ đông cá nhân hoặc đại diện cho nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty.

5. Các điều kiện khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 41: Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.

- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị.
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
- e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.
- f) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

4. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyên dụng thư ký Hội đồng quản trị để giúp việc Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty. Thư ký HĐQT tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị trong các công việc sau:

- a) Tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông; ghi chép các biên bản họp;
- b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao đối với các thành viên Hội đồng quản trị;
- c) Áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d) Xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- đ) Tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- e) Thư ký HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ và quy định khác của Tổng công ty.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 42: Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ, Hội đồng quản trị tiến hành cuộc họp đầu tiên và bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01(một) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của Ban kiểm soát.

b) Theo đề nghị của Tổng giám đốc; hoặc ít nhất 5 (*năm*) người quản lý của Tổng công ty.

c) Theo đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị.

d) Các trường hợp khác do Điều lệ Tổng công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (*bảy*) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị;

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (*ba*) ngày làm việc trước ngày họp.

Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có những tài liệu sử dụng tại cuộc họp đó và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Tổng công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Trưởng Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp

này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này.
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 43: Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các vấn đề đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt ưu tiên áp dụng.

Điều 44: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Tổng công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 45: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp.
- b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
- c) Có đơn xin từ chức.
- d) Chết, mất quyền công dân, bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc kết án tù giam.
- e) Tổng công ty bị phá sản, giải thể.

f) Cổ đông là tổ chức kết thúc hoạt động hoặc cổ đông đó thay đổi người đại diện theo ủy quyền đang là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

4. Trường hợp thành viên HĐQT không còn được cổ đông là tổ chức ủy quyền làm người đại diện quản lý vốn cho cổ đông tổ chức đó nữa thì đương nhiên bị miễn nhiệm các chức danh mà trước đó cổ đông là tổ chức đã đề cử và trúng cử vào HĐQT.

Điều 46: Tổng giám đốc Tổng công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người làm Tổng giám đốc Tổng công ty.

2. Tổng giám đốc Tổng công ty là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm; Tổng giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 65 của Luật Doanh nghiệp.

3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Tổng công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Tổng công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

4. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty

Điều 47: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Tổng công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý theo kết quả, hiệu quả kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

c) Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng và các chi phí khác phục vụ cho công tác quản lý Tổng công ty do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương, các chi phí khác của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty, phải báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 48: Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của Tổng công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Tổng công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Tổng công ty theo quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các giao dịch tương ứng của họ với Tổng công ty;

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tổng công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Tổng công ty, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Tổng công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Tổng công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của Tổng công ty (nếu có chi nhánh);

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

d) Tổng công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của Tổng công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này.

Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực

hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng công ty.

Điều 49: Trách nhiệm của người quản lý Tổng công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty.

c) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Tổng công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này thì Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Tổng công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 50: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông của Tổng công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% (Ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các

đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% (Sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Tổng công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 51: Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có 03 (ba) thành viên.

a) Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm.

b) Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

c) Thành viên Ban kiểm soát do Đại hội Đồng cổ đông bầu trực tiếp bằng bỏ phiếu kín. Người trúng cử vào Ban kiểm soát phải thu được số phiếu quá bán tính theo tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông và đại diện cổ đông dự họp (*trường hợp những người cuối cùng có số phiếu ngang nhau, thì tổ chức bầu lại đối với những người có số phiếu ngang nhau đó để chọn người có số phiếu cao hơn*).

2. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Tổng công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tổng công ty.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực

hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và tiếp nhận nhiệm vụ.

Điều 52: Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Đủ từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, mẹ đẻ hoặc cha mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và người quản lý khác.

c) Không được giữ các chức vụ quản lý Tổng công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng công ty.

d) Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp Đại học trở lên.

Điều 53: Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát

- Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng Ban kiểm soát;

- Yêu cầu Tổng công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;

- Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.

Điều 54: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Tổng công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét

thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 6 của Điều lệ.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 6 của Điều lệ, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Tổng công ty.

10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ Tổng công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 55: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tổng công ty trong giờ làm việc.

5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 56: Tiền lương và quyền lợi khác của kiểm soát viên

Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát;

2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

Điều 57: Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Tổng công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực thi quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có khắc phục hậu quả.

Điều 58: Miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 164 của Luật Doanh nghiệp và điều 52 của Điều lệ này;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ Tổng công ty quy định.

2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;

c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp thành viên không còn được cổ đông là tổ chức ủy quyền làm người đại diện quản lý vốn cho cổ đông tổ chức đó nữa thì đương nhiên bị miễn nhiệm các chức danh mà trước đó cổ đông là tổ chức đã đề cử và trúng cử vào Ban kiểm soát.

Điều 59: Trình báo cáo hằng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng công ty;

b) Báo cáo tài chính;

c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng công ty.

2. Báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Tổng công ty chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ đông sở hữu cổ phần của Tổng công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.

Điều 60: Công khai thông tin Tổng công ty

1. Tổng công ty gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tổng công ty công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của mình các thông tin sau đây:

- a) Điều lệ Tổng công ty;
- b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty;
- c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

3. Trường hợp Tổng công ty cổ phần chưa là công ty niêm yết thì phải thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh nơi Tổng công ty có trụ sở chính chậm nhất 03 ngày sau khi có thông tin hoặc có thay đổi các thông tin về họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú, số cổ phần và loại cổ phần của cổ đông là cá nhân nước ngoài; tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, số cổ phần và loại cổ phần và họ, tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ thường trú người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài.

4. Trường hợp Tổng công ty cổ phần là công ty đại chúng thì thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của pháp luật về luật chứng khoán.

CHƯƠNG IV

QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Mục 1

SỞ HỮU VÀ QUẢN LÝ PHẦN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY TẠI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 61: Quyền sở hữu đối với phần vốn của Tổng công ty tại đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết

1. Đơn vị trực thuộc của Tổng công ty được ký kết các hợp đồng kinh tế, thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, tổ chức nhân sự theo phân cấp của Tổng công ty quy định trong Điều lệ hoặc quy chế của đơn vị.

2. Tổng công ty là chủ sở hữu đối với phần vốn đã và sẽ góp tại công ty con, công ty liên kết.

Điều 62: Quản lý phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết

1. Hội đồng quản trị thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty con do Tổng công ty sở hữu 100% vốn điều lệ; có quyền quyết định cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, phụ cấp và các lợi ích khác của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty này.

2. Tổng công ty giao quyền cho người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết, thay mặt Tổng công ty quản lý các khoản đầu tư của Tổng công ty tại các công ty này theo các quy định tại Điều lệ này và quy định trong điều lệ của các công ty con, công ty liên kết.

3. Tổng công ty có quyền yêu cầu người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác liên quan đến hoạt động của các công ty này.

4. Tổng công ty giao nhiệm vụ cho người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết và quy định người đại diện phần vốn phải xin ý kiến về những vấn đề quan trọng về quyền lợi (tài sản, tiền vốn và quyền lợi khác) của Tổng công ty tại các công ty này trước khi biểu quyết.

5. Tổng công ty thu lợi tức đầu tư, đồng thời chịu các rủi ro phát sinh từ các khoản đầu tư vào vốn của các công ty con, công ty liên kết.

6. Tổng công ty quyết định mức đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động, dựa trên các nguyên tắc thương mại và phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Tổng công ty. Tổng công ty kiểm tra, giám sát việc sử dụng phần vốn đầu tư của Tổng công ty thông qua người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết, người đại diện này phải chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn và thu lợi nhuận đầu tư từ các công ty con, công ty liên kết.

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 63: Tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết

1. Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Thường trú tại Việt Nam;
- b) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết;
- c) Hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;

d) Có trình độ đại học về kinh tế, tài chính, kế toán hoặc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính của công ty con, công ty liên kết mà người đó được cử làm người đại diện phần vốn của Tổng công ty.

Đối với người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết là các công ty liên doanh với nước ngoài, phải có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong liên doanh;

đ) Không phải là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột của những người trong Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc của các công ty con, công ty liên kết mà người đó được cử làm người đại diện của Tổng công ty; không có quan hệ góp vốn, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với các công ty con, công ty liên kết mà người đó được cử làm người đại diện của Tổng công ty.

2. Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết được đề cử, tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Chủ tịch Công ty, Giám đốc và các chức danh quản lý khác tại các công ty con, công ty liên kết theo quy định tại điều lệ của các công ty này và các quy định của pháp luật.

3. Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị của Tổng công ty về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Tổng công ty tại các công ty này và có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện các quyền hạn, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các công ty theo quy định tại điều lệ của các công ty này; điều lệ Tổng công ty và quy định của pháp luật;

b) Theo dõi và giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết;

c) Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty về hiệu quả sử dụng phần vốn của Tổng công ty góp vào các công ty con, công ty liên kết mà mình được cử làm đại diện. Trường hợp không thực hiện được chế độ báo cáo, lợi dụng quyền đại diện phần vốn góp, thiếu trách nhiệm gây thiệt

hại cho công ty con, công ty liên kết và Tổng công ty, thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật;

d) Phải xin ý kiến Hội đồng quản trị Tổng công ty về những vấn đề quan trọng liên quan đến lợi ích của Tổng công ty trước khi phát biểu, biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị của các công ty con, công ty liên kết, bao gồm: phương hướng chiến lược, kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư, dự án đầu tư, đơn giá tiền lương, sửa đổi bổ sung điều lệ, tăng giảm vốn điều lệ, chia lợi tức, bán tài sản có giá trị lớn, bầu cử và bổ nhiệm các chức danh quản lý, điều hành cần có biểu quyết của cổ đông, thành viên góp vốn;

đ) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của Tổng công ty và quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp có nhiều người được cử làm đại diện của Tổng công ty tham gia Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị của công ty con, công ty liên kết, thì những người đại diện của Tổng công ty phải cùng nhau bàn bạc, thống nhất ý kiến và xin ý kiến Hội đồng quản trị của Tổng công ty trước khi phát biểu ý kiến, biểu quyết và những vấn đề được quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

5. Khi người đại diện phần vốn nhà nước tại các công ty con, công ty liên kết bị miễn nhiệm thì tất cả các chức danh kiêm nhiệm của người đại diện này tại Công ty đó đương nhiên hết hiệu lực, Tổng công ty có trách nhiệm phối hợp với công ty đó hợp thức hoá sự thay đổi nhân sự.

Mục 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 64: Chi phối, liên kết, hỗ trợ các công ty con, công ty liên kết

1. Tổng công ty thực hiện quyền chi phối đối với hoạt động của các công ty con trên các lĩnh vực:

a) Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty con do Tổng công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ;

b) Định hướng chiến lược kinh doanh của các công ty con;

c) Điều phối kế hoạch hoạt động hàng năm của các công ty con;

d) Hướng dẫn hoạt động đầu tư giữa các công ty con để hạn chế tình trạng đầu tư trùng lặp vào một số sản phẩm, dịch vụ dẫn đến sự cạnh tranh trong nội bộ và phân tán nguồn lực của Tổng công ty và các công ty con;

đ) Hướng dẫn các công ty con trong việc ưu tiên tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của nhau khi có nhu cầu;

e) Các lĩnh vực khác theo quy định tại Điều lệ của Tổng công ty, Điều lệ của các công ty con và theo quy định của pháp luật.

2. Tổng công ty không chỉ tối đa hóa lợi nhuận hoạt động của Tổng công ty mà phải tối đa hóa lợi nhuận và sự bền vững của giá trị vốn đầu tư trong Tổ hợp Tổng công ty - công ty con và các công ty liên kết. Tổng công ty phải tôn trọng quyền của cổ đông, bên có vốn góp thiểu số trong các công ty con, công ty liên kết, phù hợp với quy định trong điều lệ của các công ty con, công ty liên kết.

3. Tổng công ty phải xác định và phát triển sự hợp lực hiện có trong Tổ hợp Tổng công ty - công ty con và các công ty liên kết để tối đa hóa lợi nhuận hoạt động chung. Khi thực hiện vai trò này, Tổng công ty không được sử dụng quyền chi phối để:

a) Can thiệp một cách bất hợp lý vào hoạt động kinh doanh hiện tại của các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh độc lập có lãi theo hướng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ Tổ hợp Tổng công ty - công ty con và các công ty liên kết và làm cho các công ty con, công ty liên kết đó không thể tiếp tục duy trì mức tăng trưởng vốn có của mình;

b) Điều chuyển vốn do Tổng công ty đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo phương thức không thanh toán, cũng như thực hiện điều chuyển vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác trong Tổ hợp Tổng công ty - công ty con và các công ty liên kết, mà không tính đến các lợi ích chung về tài chính. Mọi quyết định điều chuyển vốn khi cần thiết đều phải được Hội đồng thành viên Tổng công ty hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổng công ty thực hiện công tác nghiên cứu, tiếp thị khai thác thị trường trong và ngoài nước; làm đầu mối giao dịch, xúc tiến thương mại, tạo điều kiện hỗ trợ cho các công ty con, công ty liên kết trong việc mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

5. Tổng công ty thực hiện việc liên kết với các công ty con, công ty liên kết để tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đối với thị trường hoặc khách hàng cần sự cung ứng nhiều sản phẩm, dịch vụ mà từng công ty con, công ty liên kết đơn lẻ hoặc riêng Tổng công ty không có khả năng cung ứng.

6. Tổng công ty thực hiện liên kết về lao động, cung ứng cán bộ quản lý, lao động có tay nghề cao cho các công ty con, công ty liên kết để giải quyết yêu cầu nhân sự trong giai đoạn tạm thời hoặc dài hạn trên cơ sở các quy định của

pháp luật về lao động và theo thỏa thuận giữa Tổng công ty và các công ty con, công ty liên kết.

7. Tổng công ty không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các công ty con, công ty liên kết nhưng không loại trừ quyền của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện tại các công ty con, công ty liên kết.

Điều 65: Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

1. Quyết định nội dung, sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty.

Tổng công ty thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty con do Tổng công ty sở hữu 100% vốn điều lệ; có quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, nghỉ chế độ, khen thưởng, kỷ luật, phụ cấp và các lợi ích khác của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con.

2. Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ; chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho các tổ chức, cá nhân khác. Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau thuế và các khoản thu hợp pháp khác của công ty con.

3. Quyết định dự án đầu tư, mua, bán tài sản, góp vốn, hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) giá trị tài sản còn lại ghi trong sổ sách kế toán của công ty tại thời điểm quyết định. Ủy quyền cho công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quyết định các dự án đầu tư, mua, bán tài sản, góp vốn, hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị đến mức dưới ba mươi lăm phần trăm (35%) giá trị tài sản còn lại ghi trong sổ sách kế toán của công ty tại thời điểm quyết định; riêng đối với dự án đầu tư, góp vốn công ty chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Tổng công ty.

4. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và quyết định các lợi ích khác đối với Chủ tịch Công ty.

5. Phân cấp cho Chủ tịch công ty được quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với:

a) Giám đốc công ty sau khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị Tổng công ty;

b) Phó Giám đốc, Kế toán trưởng công ty theo đề nghị của Giám đốc công ty.

6. Tổ chức giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty, Chủ tịch công ty.

7. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, quyết định việc sử dụng lợi nhuận của công ty.

8. Quyết định tổ chức lại công ty.

9. Các quyền và nghĩa vụ khác của đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và các quy định khác của pháp luật.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty đối với các công ty con là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài

1. Tổng công ty thực hiện quyền chi phối của cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị của các công ty con.

2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, điều lệ của các công ty con và quy định của pháp luật.

Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty đối với các công ty liên kết

Tổng công ty có quyền và nghĩa vụ của cổ đông, bên góp vốn đối với các công ty liên kết theo các quy định tại điều lệ của các công ty liên kết và theo quy định của hợp đồng góp vốn, phù hợp các quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG

Điều 68: Lao động và tuyển dụng lao động

Hàng năm Tổng giám đốc Tổng công ty phải xây dựng kế hoạch sử dụng lao động trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động thực hiện theo Bộ Luật lao động; Thỏa ước lao động tập thể và Hợp đồng lao động đã ký giữa Tổng giám đốc (hoặc người được Tổng giám đốc ủy quyền) với người lao động không trái với quy định pháp luật hiện hành.

Tổng giám đốc có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty và phù hợp với quy định của Bộ Luật lao động, quy định của Tổng công ty không trái với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 69: Tiền lương

Tiền lương, các khoản phụ cấp lương và tiền thưởng đối với người lao động được trả theo năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc của người lao động, phù hợp với quy định của Bộ luật lao động, pháp luật có liên quan và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Điều 70: Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động

1. Quyền lợi: Người lao động trong Tổng công ty cổ phần được hưởng quyền lợi theo quy định của Điều lệ này, Thỏa ước lao động tập thể hợp pháp của Tổng công ty.

Người lao động được hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ: Người lao động phải hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có nghĩa vụ chấp hành Điều lệ, nội quy lao động hợp pháp của Tổng công ty đã đăng ký tại cơ quan lao động địa phương theo quy định của pháp luật lao động và các quy chế của Tổng công ty phù hợp với quy định pháp luật có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động. Đối với những người vi phạm kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất, Tổng giám đốc Tổng công ty có quyền xử lý vi phạm kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất theo nội quy lao động của Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI

TÀI CHÍNH

Điều 71: Thẻ lệ quyết toán, trả cổ tức

1. Năm quyết toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, riêng năm đầu tiên hoạt động bắt đầu từ ngày hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

2. Trả cổ tức

a) Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty. Tổng công ty chỉ trả cổ tức cho cổ đông khi Tổng công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Tổng công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định,

Tổng công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Tổng công ty hoặc bằng tài sản khác phù hợp với pháp luật và Điều lệ Tổng công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Tổng công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Tổng công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

b) Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Tổng công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

c) Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng công ty.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN VỀ GIẢI THỂ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 72: Các trường hợp và điều kiện giải thể

1. Tổng công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ Tổng công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Tổng công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Tổng công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

Điều 73: Thủ tục giải thể doanh nghiệp

Việc giải thể doanh nghiệp trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 64 của Điều lệ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể Tổng công ty. Quyết định giải thể Tổng công ty phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

2. Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ Tổng công ty quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong Tổng công ty, đăng quyết định giải thể trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty.

Trường hợp Tổng công ty còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải gửi kèm theo quyết định giải thể phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo tình trạng Tổng công ty đang làm thủ tục giải thể trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp ngay sau khi nhận được quyết định giải thể của Tổng công ty. Kèm theo thông báo phải đăng tải quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ (nếu có).

5. Các khoản nợ của Tổng công ty được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế;

c) Các khoản nợ khác.

6. Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể Tổng công ty, phần còn lại chia cho cổ đông hoặc chủ sở hữu Tổng công ty theo tỷ lệ sở hữu phần vốn góp, cổ phần.

7. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty gửi đề nghị giải thể cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của Tổng công ty.

8. Sau thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải thể theo khoản 3 Điều này mà không nhận được ý kiến về việc giải thể từ Tổng công ty hoặc phản đối của bên có liên quan bằng văn bản hoặc trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của Tổng công ty trên cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

9. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục giải thể Tổng công ty.

Điều 74: Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể

1. Kể từ khi có quyết định giải thể Tổng công ty, Tổng công ty và người quản lý không được thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Cất giấu, tẩu tán tài sản;

b) Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

c) Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của Tổng công ty;

d) Ký kết hợp đồng mới trừ trường hợp để thực hiện giải thể Tổng công ty;

đ) Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;

e) Châm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

g) Huy động vốn dưới mọi hình thức.

2. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, cá nhân có hành vi vi phạm khoản 1 Điều này có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 75: Phá sản Tổng công ty

Việc phá sản Tổng công ty được thực hiện theo pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Điều 76: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ

Các tranh chấp nội bộ giữa Công ty với thành viên của Tổng công ty, giữa các thành viên Tổng công ty với nhau liên quan đến thành lập, hoạt động giải thể Tổng công ty trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải. Nếu không được sẽ đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 77: Điều khoản thi hành

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – Công ty cổ phần chính thức thành lập và hoạt động sau khi hoàn tất các thủ tục sau đây:

1. Xác nhận danh sách các cổ đông đã mua hết số cổ phần phát hành và nộp đủ số vốn tương ứng.
2. Đại hội đồng cổ đông thành lập đã phê duyệt bản điều lệ này.
3. Đã bầu được Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.
4. Việc quản lý Tổng công ty đã được giao cho Hội đồng quản trị.
5. Hoàn tất thủ tục thành lập Tổng công ty và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Điều 78: Con dấu

1. Con dấu của Tổng công ty được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công an, trước khi sử dụng được đăng ký tại cơ quan Công an có thẩm quyền.
2. Người đại diện theo Pháp luật của Tổng công ty chịu trách nhiệm sử dụng và quản lý con dấu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 79: Tuân thủ pháp luật

Những nội dung không được ghi trong bản Điều lệ này sẽ được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 80: Hiệu lực của Điều lệ

1. Bản Điều lệ này gồm 8 (tám) Chương, 80 (tám mươi) Điều được lập thành 16 (mười sáu) bản có giá trị như nhau và được phiên họp Đại hội đồng cổ đông thành lập Tổng công ty Máy và Thiết bị Công Nghiệp – Công ty Cổ phần thông qua ngàytháng.....năm 2015 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

- a) 01 bản đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh.
- b) 12 bản gửi các cơ quan có thẩm quyền.
- c) 03 bản lưu trong hồ sơ tại Tổng công ty.

2. Điều lệ này phải do Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty ký từng trang mới có giá trị.

3. Các nội dung không được quy định trong Điều lệ này hoặc khi Pháp luật có sự thay đổi dẫn đến các quy định của Pháp luật và Điều lệ này mâu thuẫn nhau, sẽ thực hiện việc áp dụng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Hà Nội, ngày tháng năm

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KÝ TÊN

1		
2		
3		
4		
5		